

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB
Dự án: Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), xã Canh Vinh,
huyện Vân Canh cho 68 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức (đợt 5).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ - UBND;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT 639B), đoạn Km130+000 - Km137+580;

Căn cứ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 về việc Ban hành điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án Xây dựng đường 639B đoạn từ Canh Vinh đến ngã tư Long Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT639B) tại Tờ trình số 65/TTr-HĐBT ngày 25/5/2017 và Biên bản cuộc họp ngày 25/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh cho 68 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 68 hộ gia đình, 01 tổ chức và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là: 3.022.592.000 đồng (Ba tỷ, không trăm hai mươi hai triệu, năm trăm chín mươi hai ngàn đồng), trong đó:

a. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 68 hộ gia đình và 01 tổ chức là: 2.963.325.000 đồng, bao gồm:

- + Giá trị bồi thường đất nông nghiệp: 923.024.000 đồng;
- + Giá trị hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm: 1.828.079.000 đồng;
- + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu: 116.777.000 đồng;
- + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: 95.445.000 đồng;

b. Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 59.267.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, GPMB của dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), đoạn Km130+00 – Km137+580.

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm và Phương án chi tiết kèm theo Tờ trình số 65/TTr-HĐBT ngày 25/5/2017 của Hội đồng bồi thường, GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh (Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB Dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B) chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vân Canh và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vân Canh, Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP CN;
- Lưu: VT, K7, K19.

KT. CHỦ TỊCH
BÍ THƯ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU, VẬT KIẾN TRÚC BỊ THIẾT HẠI DO GPMB
Dự án: Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B), đoạn Km130+000 - Km137+580
(đoạn từ cầu Canh Vinh đến cầu Nhị Hà, thuộc xã Canh Vinh, huyện Văn Canh, đợt 5)
(Kèm theo Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
I	Hộ gia đình, cá nhân					67409,4	37877,0	5648,7	0,0	43525,7	0,0	43525,7	89,0	914.039.700	1.828.079.400	95.445.000	116.777.462	2.954.341.562
A. DT thu hồi / DT sử dụng dưới 10%						28943,4	11140,4	1200,7	0,0	12341,1	0,0	12341,1		259.163.100	518.326.200	0	29.034.229	806.523.529
1	Ngô Trương Giao, vợ Huỳnh Thị Phương	Thôn An Long2	18	2	LUK	774,4	289,2	0		289,2		289,2		6.073.200	12.146.400	0	2.322.276	20.541.876
2	Lê Thị Diễm, chồng Đào Sanh Thọ, con Đào Sanh Lậm kê khai	Thôn Bình Long	19	673C	LUK	288,3	288,3	0		288,3		288,3		6.054.300	12.108.600	0	403.620	18.566.520
3	Hồ Văn Tư	Thôn Bình Long	18	204B	LUK	360,7	263	97,7		360,7		360,7		7.574.700	15.149.400	0	504.980	23.229.080
4	Phan Ngọc Anh, con Phan Ngọc Thanh	Thôn Bình Long	18	640B	LUK	624,7	598,8	25,9		624,7		624,7		13.118.700	26.237.400	0	874.580	40.230.680
5	Đào Hữu Ái	Thôn Bình Long	18	585A	LUK	288,0	288	0		288,0		288,0		6.048.000	12.096.000	0	403.200	18.547.200
6	Nguyễn Em, vợ Trần Thị Đào	Thôn Bình Long	18	640A	LUK	423,8	423,8	0		423,8		423,8		8.899.800	17.799.600	0	593.320	27.292.720
7	Nguyễn Cầu, vợ Đặng Thị Qúa	Thôn Bình Long	18	470A	LUK	846,0	281,5	0		281,5		281,5		5.911.500	11.823.000	0	394.100	18.128.600
8	Đào Ngọc Ân, con Đào Văn Tân	Thôn Bình Long	18	58E	LUK	486,7	20,7	0		20,7		20,7		14.557.200	29.114.400	0	970.480	44.642.080
			18	58D	LUK	512,4	508,5	3,9		512,4		512,4						
			18	60A	LUK	691,2	160,1	0		160,1		160,1						

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
9	Hồ Ngọc Triều, vợ Huỳnh Thị Rượu	Thôn Bình Long	18	532Đ	LUK	444,1	295,3	148,8		444,1		444,1		9.326.100	18.652.200	0	4.703.954	32.682.254
10	Lê Trung Trực	Thôn An Long2	19	577A	LUK	961,1	301	0		301,0		301,0		6.321.000	12.642.000	0	421.400	19.384.400
11	Phạm Đình Trung, vợ Nguyễn Thị Hữu	Thôn An Long2	19	586B	LUK	649,8	119,9	0		119,9		119,9		2.517.900	5.035.800	0	167.860	7.721.560
12	Trương Văn Hiến (chết), con Trương Thị Châm ĐDKK	Thôn Bình Long	18	204C	LUK	272,8	184,4	88,4		272,8		272,8		5.728.800	11.457.600		980.840	18.167.240
			18	204A	LUK													
13	Hồ Văn Thân, vợ Nguyễn Thị Hoài Phương	Thôn Bình Long	18	105B	LUK	391,0	8,3			8,3		8,3		174.300	348.600		11.620,0	534.520
14	Phạm Thị Dũng	Thôn Bình Long	18	261	LUK	803,9	77,4			77,4		77,4		1.625.400	3.250.800		108.360,0	4.984.560
15	Trần Gia (chết), cháu dâu Nguyễn Thị Lệ Thủy đại diện kê khai	Thôn Bình Long	18	155B	LUK	1079,7	483			483,0		483,0		10.143.000	20.286.000		676.200,0	31.105.200
16	Đào Văn Mỹ, vợ Nguyễn Thị Xuân	Thôn Bình Long	18	104C	LUK	829,9	788,4	41,5		829,9		829,9		17.427.900	34.855.800		1.161.860,0	53.445.560
17	Hồ Ngọc Thanh, vợ Lê Thị Nữ.	Thôn Bình Long	18	4A	LUK	1354,5	542,9			542,9		542,9		11.400.900	22.801.800		834.460,0	35.037.160
18	Phạm Thế, vợ Nguyễn Thị Mỹ	Thôn Bình Long	18	8B	LUK	1109,6	220,2			220,2		220,2		4.624.200	9.248.400		825.000,0	14.697.600
19	Nguyễn Liễn, vợ Huỳnh Thị Bửu	Thôn Bình Long	19	586C	LUK	688,3	688,3			688,3		688,3		14.454.300	28.908.600		963.620,0	44.326.520

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
20	Đào Thấu (tên theo sổ đỏ) hoặc Đào Văn Thấu (tên theo CMND), vợ Phạm Thị Quờn	Thôn Bình Long	18	61A	LUK	874,6	4,9	0		4,9		4,9		102.900	205.800		6.860,0	315.560
21	Ngô Văn Long	Thôn Bình Long	18	400B	LUK	830,4	189,7	0		189,7		189,7		3.983.700	7.967.400		265.580,0	12.216.680
22	Nguyễn Đức Bảo, vợ Đào Thị Nhị	Thôn Bình Long	18	473	LUK	639,5	344,5	295,0		639,5		639,5		13.429.500	26.859.000		895.300,0	41.183.800
23	Nguyễn Văn Kỳ, vợ Đào Thị Mùa	Thôn Bình Long	18	205B	LUK	585,6	352,1	233,5		585,6		585,6		12.297.600	24.595.200		819.840,0	37.712.640
24	Hồ Văn Lý, con Hồ Văn Phụng đại diện kê khai	Thôn Bình Long	18	475B	LUK	242,2	215	27,2		242,2		242,2		5.086.200	10.172.400		2.084.866,0	17.343.466
25	Lê Giềng	Thôn Bình Long	18	404B	LUK	1385,0	59,3			59,3		59,3		1.245.300	2.490.600		83.020	3.818.920
26	Trần Phước	Thôn Bình Long	18	475A	LUK	403,8	362,1	41,7		403,8		403,8		10.479.000	20.958.000		698.600	32.135.600
			18	332	LUK	753,2	95,2			95,2		95,2						
27	Đào Cảnh Luận, vợ Trần Thị Nước	Thôn Bình Long	18	263A+263B	LUK	622,6	199,2			199,2		199,2		4.183.200	8.366.400		278.880	12.828.480
28	Đào Lĩnh	Thôn Bình Long	18	105A	LUK	957,9	209,5			209,5		209,5		4.399.500	8.799.000		293.300	13.491.800
29	Lê Văn Bé, vợ Đào Thị Dệt	Thôn Bình Long	18	60B	LUK	496,8	211,1			211,1		211,1		4.433.100	8.866.200		1.990.673	15.289.973
30	Huỳnh Đức Minh, vợ Trương Thị Xuân Lang	Thôn Bình Long	19	578A	LUK	616,0	13,8			13,8		13,8		289.800	579.600		19.320	888.720
31	Trần Em ©, con Trần Thị Thúy ĐĐKK	Thôn Bình Long	18	58C	LUK	447,3	297,7	149,6		447,3		447,3		15.540.000	31.080.000		1.036.000	47.656.000
			18	205A	LUK	522,5	292,7			292,7		292,7						

9/

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
32	Chế Bình Nga, vợ Phạm Thị Diệp	Thôn Bình Long	18	400A	LUK	694,6	178,7			178,7		178,7		3.752.700	7.505.400		250.180	11.508.280
33	Nguyễn Thị Trọng, chồng Nguyễn Văn Lộc	Thôn Bình Long	18	401	LUK	919,1	506,0			506,0		506,0		10.626.000	21.252.000		708.400	32.586.400
34	Đào Văn Mai	Thôn Bình Long	18	531	LUK	946,1	12,1			12,1		12,1		254.100	508.200		99.600	861.900
35	Đào Diễm, vợ Nguyễn Thị Hưng	Thôn Bình Long	18	262B+262C	LUK	712,2	664,7	47,5		712,2		712,2		14.956.200	29.912.400	0	997.080	45.865.680
36	Hồ Thị Mến	Thôn Bình Long	18	105C	LUK	475,2	56,8			56,8		56,8		1.192.800	2.385.600		79.520	3.657.920
37	Nguyễn Thị Chờ	Thôn Bình Long	19	576A	LUK	674,0	28,2			28,2		28,2		592.200	1.184.400		936.480	2.713.080
38	Trương Văn Tiến	Thôn Bình Long	18	8A	LUK	1263,9	16,1			16,1		16,1		338.100	676.200	0	169.000	1.183.300
B. DT thu hồi / DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%						31165,6	21237,6	3473,3	0,0	24710,9	0,0	24710,9	77	518.928.900	1.037.857.800	72.765.000	76.110.102	1.705.661.802
1	Hồ Ngọc Liễn, vợ Lê Thị Ngà	Thôn Bình Long	18	402A	LUK	737,4	737,4	0,0		737,4		737,4	1	15.485.400	30.970.800	945.000	1.032.360	48.433.560
2	Đào Ba, vợ Nguyễn Thị Mực	Thôn Bình Long	18	262A	LUK	632,8	534,1	98,7		632,8		632,8	8	13.288.800	26.577.600	7.560.000	885.920	48.312.320
3	Lê Đình Quý, Lê Văn Vĩnh ĐĐKK	Thôn Bình Long	18	474A	LUK	1203,7	1203,7	0,0		1203,7		1203,7	1	25.277.700	50.555.400	945.000	1.194.620	77.972.720
4	Đào Thị Diệp, con Nguyễn Hà Thống	Thôn Bình Long	18	402B	LUK	783,1	783,1	0,0		783,1		783,1	3	16.445.100	32.890.200	2.835.000	1.096.340	53.266.640
5	Đoàn Thị Đề, con dâu Nguyễn Thị Hậu	Thôn Bình Long	19	586A	LUK	774,6	774,6	0,0		774,6		774,6	2	16.266.600	32.533.200	1.890.000	1.084.440	51.774.240
6	Nguyễn Thị Cẩn, con Đào Văn Dũng	Thôn Bình Long	19	579A	LUK	644,9	453,1	191,8		644,9		644,9	3	13.542.900	27.085.800	2.835.000	902.860	44.366.560

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
7	Huỳnh Văn Từu, vợ Nguyễn Thị Huệ	Thôn An Long2	18	585C	LUK	541,2	541,2	0,0		541,2		541,2	4	11.365.200	22.730.400	3.780.000	757.680	38.633.280
8	Phạm Trung Cảnh, vợ Lê Thị Nhơn	Thôn Bình Long	18	58A	LUK	1059,7	658,7			658,7		658,7	2	24.162.600	48.325.200	1.890.000	1.610.840	75.988.640
			18	154B	LUK	491,9	286,7	205,2		491,9		491,9						
9	Đào Văn Cảnh	Thôn Bình Long	18	104B	LUK	887,6	719,9	167,7		887,6		887,6	2	18.639.600	37.279.200	1.890.000	1.242.640	59.051.440
10	Nguyễn Thị Cầu, con Trương Văn Tiễn	Thôn Bình Long	18	640C	LUK	297,7	297,7	0,0		297,7		297,7	1	6.251.700	12.503.400	945.000	416.780	20.116.880
11	Nguyễn Đức Thọ, vợ Hồ Thị Lộc	Thôn An Long1	18	403	LUK	858,3	147,9	0,0		147,9		147,9	5	17.667.300	35.334.600	4.725.000	6.745.822	64.472.722
			18	532E	LUK	693,4	540,1	153,3		693,4		693,4						
12	Đào Sáu (chết), vợ Hồ Thị Tuấn	Thôn Bình Long	18	399B	LUK	899,3	899,3			899,3		899,3	1	18.885.300	37.770.600	945.000	5.384.962	62.985.862
13	Đào Văn Ghé (chết), vợ Nguyễn Thị Sang	Thôn Bình Long	19	578B	LUK	1350,7	1.279,9	70,8		1350,7		1350,7	4	28.364.700	56.729.400	3.780.000	1.890.980	90.765.080
14	Nguyễn Văn Bê, vợ Võ Thị Phụng	Thôn Bình Long	18	643B	BHK	610,9	610,9			610,9		610,9	4	23.471.700	46.943.400	3.780.000	13.779.150	87.974.250
			18	644A	BHK	506,8	228,8	278,0		506,8		506,8						
15	Phạm Thăng Long (chết), vợ Đào Thị Nơi	Thôn Bình Long	18	7A	LUK	821,7	744,0	77,7		821,7		821,7	2	17.255.700	34.511.400	1.890.000	1.150.380	54.807.480
16	Đào Văn Đông	Thôn Bình Long	18	154A	LUK	850,1	553,3	296,8		850,1		850,1	7	17.852.100	35.704.200	6.615.000	1.190.140	61.361.440
17	Nguyễn Phụng, vợ Đào Thị Bĩa	Thôn Bình Long	18	263C	LUK	1035,6	610,4	425,2		1035,6		1035,6	4	21.747.600	43.495.200	3.780.000	8.414.008	77.436.808
18	Võ Thanh Bình (chết), con Võ Ngọc Tùng đại diện kê khai	Thôn Bình Long	18	584	LUK	989,7	960,4	29,3		989,7		989,7	2	20.783.700	41.567.400	1.890.000	3.267.000	67.508.100

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
19	Nguyễn Nha	Thôn Bình Long	18	3	LUK	699,0	598,8	100,2		699,0		699,0	2	28.387.800	56.775.600	1.890.000	1.892.520	88.945.920
			18	31A	LUK	862,2	617,6			617,6		617,6						
			18	61B	LUK	1011,3	35,2			35,2		35,2						
20	Đào Thanh Yên, vợ Nguyễn Thị Duy Diệp	Thôn Bình Long	18	7B	LUK	1323,7	1090,3	233,4		1323,7		1323,7	6	27.797.700	55.595.400	5.670.000	7.024.840	96.087.940
21	Phạm Thảng, vợ Nguyễn Thị Giáo	Thôn Bình Long	18	103A+103C	LUK	1142,8	574,3			574,3		574,3	2	12.060.300	24.120.600	1.890.000	804.020	38.874.920
22	Dương Tám, con Dương Bình Quang ĐĐKK	Thôn Bình Long	18	404A	LUK	98,1	98,1			98,1		98,1	2	37.751.700	75.503.400	1.890.000	5.645.000	120.790.100
			18	583C	LUK	876,5	645,3	231,2		876,5		876,5						
			18	534A	LUK	823,1	301,9	521,2		823,1		823,1						
23	Đào Thị Mai	Thôn Bình Long	18	8C	LUK	1107,3	536,9			536,9		536,9	1	11.274.900	22.549.800	945.000	4.788.000	39.557.700
24	Nguyễn Nhựt	Thôn Bình Long	18	31B	LUK	977,7	588,4	389,3		977,7		977,7	3	20.531.700	41.063.400	2.835.000	1.368.780	65.798.880
25	Đào Cảnh Tiến, con Đào Cảnh Đệ ĐĐKK	Thôn Bình Long	18	155A	LUK	1141,0	448,3			448,3		448,3	1	9414300	18828600	945000	627620	29815520
26	Đào Xuân Long, vợ Lê Thị Mối	Thôn Bình Long	18	642B	LUK	603,4	208,0			208,0		208,0	3	20638800	41.277.600	2.835.000	291200	65.042.600
			18	643A	LUK	665,9	662,4	3,5		665,9		665,9						
			18	644B	LUK	671,8	108,9			108,9		108,9						
27	Đào Phương	Thôn Bình Long	18	4B	LUK	1549,5	823,5			823,5		823,5	1	24318000	48.636.000	945.000	1621200	75.520.200
			18	154C	LUK	547,0	301,2			301,2		301,2						
			18	102A	LUK	394,2	33,3			33,3		33,3						

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó			Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT hoa màu (đồng)	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lấn chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)		
C. DT thu hồi / DT sử dụng từ 30% đến dưới 70%						7300,4	5499,0	974,7	0,0	6473,7	0,0	6473,7	12	135.947.700	271.895.400	22.680.000	11.633.131	442.156.231
1	Nguyễn Cửu, con dâu Lê Thị Mai	Thôn Bình Long	18	474C	LUK	1207,2	1207,2	0,0		1207,2		1207,2	2	25.351.200	50.702.400	3.780.000	1.690.080	81.523.680
2	Đào Cảnh Hưng, vợ Lâm Thị Mai	Thôn Bình Long	18	474B	LUK	1202,6	821,0	381,6		1202,6		1202,6	7	45.584.700	91.169.400	13.230.000	5.608.931	155.593.031
			18	475C	LUK	349,7	324,6	25,1		349,7		349,7						
			18	472	LUK	1445,1	618,4			618,4		618,4						
3	Nguyễn Hà Thu, vợ Trương Thị Săn, con Nguyễn Đức Thọ đại diện kê khai	Thôn Bình Long	18	331	LUK	1003,4	955,5	47,9		1003,4		1003,4	3	65.011.800	130.023.600	5.670.000	4.334.120	205.039.520
			18	330	LUK	1135,9	1.096,4	39,5		1135,9		1135,9						
			18	553	LUK	956,5	475,9	480,6		956,5		956,5						
II	Tổ chức					645,7	427,8			427,8		427,8		8.983.800				8.983.800
1	UBND Xã Canh Vinh		18	204A	LUK	645,7	427,8			427,8		427,8		8.983.800				8.983.800
III. TỔNG CỘNG (I + II)						68055,1	38304,8	5648,7	0,0	43953,5	0,0	43953,5	89,0	923.023.500	1.828.079.400	95.445.000	116.777.462	2.963.325.000
IV. CHI PHÍ GPMB (2%)																		59.267.000
TỔNG CỘNG (III + IV)																		3.022.592.000

7